

Bản án số: 62/2025/HS-PT

Ngày: 15/01/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các thẩm phán: Ông Phùng Anh Dũng
Ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Mai, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai trực tiếp vụ án hình sự thụ lý số 586/2024/TLPT-HS ngày 30 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo **Trần Thị T** về tội “Giữ người trái pháp luật” “Cưỡng đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2024/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **TRẦN THỊ T**, sinh ngày 09/10/1974, tại tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: **Tổ dân phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Văn L** và bà **Võ Thị B** (Đều đã chết); bị cáo có chồng là **Trần Văn C** và có 02 con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 161/2022/HS-PT ngày 05/7/2022 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm tù về tội “Đánh bạc”. Ngày 19/7/2023 chấp hành xong án phạt tù.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/7/2023 đến nay, hiện đang tạm giam; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo **Trần Thị T**: Luật sư **Nguyễn Toàn T1 – Công ty L3** và Cộng sự, **Đoàn Luật sư tỉnh Đ**; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Giữa **Trần Thị T** và **Nguyễn Văn Nhất T2** (**N** là nhân viên của **Ngân hàng S - Chi nhánh L4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**) có thỏa thuận hợp tác làm ăn chung với nhau. **T** đưa tiền cho **Nhất T2** để **Nhất T2** làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng cho những người có nhu cầu, và **T** sẽ lấy tiền lãi suất 1.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Tháng 4/2021, **T** đưa tiền cho **Nhất T2** hai lần với tổng số tiền 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng). Ngoài ra, **T** còn đứng ra bảo lãnh cho **Nguyễn Thái T3** (sinh năm 1980, trú tại **số A đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**), rồi đưa cho **Nhất T2** số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng, với tiền lãi suất như trên. Tổng cộng **T** đã giao cho **Nhất T2** số tiền 4.400.000.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng). Sau đó, **T** đã nhiều lần yêu cầu **Nhất T2** trả tiền lãi và gốc như đã thỏa thuận nhưng **Nhất T2** lấy nhiều lý do để không trả tiền cho **T**.

Khoảng 08 giờ ngày 04/6/2021, **Trần Thị T** đã dùng điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12, gắn thẻ sim số 0972470606, gọi điện thoại cho **Đào Duy T4** để nhờ **Duy T4** đòi nợ giúp **T** số tiền 4.400.000.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng) từ **N**, thì **Duy T4** đồng ý. **T** và **Duy T4** bàn bạc, thỏa thuận với nhau bằng cách **T** sẽ gọi điện thoại cho **Nhất T2** đến nhà của gia đình **T** và nói lý do là **T** sẽ cho **Nhất T2** mượn thêm tiền, nhưng mục đích là để cho **Duy T4** gặp đòi nợ **Nhất T2**. Sau khi thỏa thuận, thống nhất xong, thì **T** đi về nhà của gia đình tại địa chỉ: **C đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** và gọi điện cho **Nhất T2** đến. Khi **T** vừa rời đi thì **Văn Hồng M** đến uống cà phê cùng **Duy T4**. Lúc này, **Duy T4** kể cho **M** biết việc **T** bị người khác nợ tiền nhưng không trả và rủ **M** đi đòi nợ cùng, thì **M** đồng ý. Sau đó **Duy T4** sử dụng điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Promax, gắn thẻ sim số 0977126000 gọi đến điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7, có gắn thẻ sim số 0833587677 của **Nguyễn Văn Đ**, kể việc có người quen nhờ đi đòi nợ và nhờ **Đ** đi giúp **Duy T4** đòi nợ thì **Đ** đồng ý. Sau đó, **Duy T4** đã gửi số điện thoại của **T** cho **Đ**, để **Đ** gọi điện thoại trực tiếp cho **T** trao đổi về việc mượn và đòi tiền nợ. **Đ** gọi điện thoại cho **T** và hẹn gặp nhau ở quán cà phê tại khu vực ngã tư **đường N với đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày, **Đ** điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Mazda2, biển kiểm soát 30G – 095.22 từ nhà tại **huyện B, tỉnh Đắk Lắk** đến quán cà phê trên **đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** chờ **Duy T4** và **M** đến quán cà phê trên **đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** ngồi đợi để **Đ** đi gặp **T**. Sau đó, **Đ** đến quán cà phê trên **đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** gặp **T**. Tại đây **Đ** biết người mượn tiền của **T** tên là **Nguyễn Văn N1 T4**, nên **Đ** đã gọi điện thoại cho **Nguyễn Duy T5** (sinh năm 1983, trú tại **thôn X, xã Y,**

huyện G, thành phố Hà Nội) để hỏi có phải người mượn tiền trước đó của T5 cũng tên là T4 không, thì T5 trả lời là đúng. Rồi T5 sử dụng điện thoại di động gửi hình ảnh của Nhất T2 cho Đ để Đ đưa cho T và T xác nhận đúng là Nhất T2. Sau đó Đ gọi điện thoại cho T5 rủ đi đòi nợ thì T5 đồng ý và Đ gửi vị trí nhà T cho T5. Khi đến nhà của T thì Duy T4, M ngồi ở ngoài đợi, còn Đ đi vào trong nhà T trước. Sau đó Đ nhắn tin cho Duy T4 nói Duy T4 và M đi vào nhà của T. Khi vào trong nhà của T thì Đ nói Nhất T2 đưa điện thoại di động hiệu Iphone12 cho Đ để không cho Nhất T2 liên lạc với ai khác và nhằm cắt đứt mọi liên lạc của Nhất T2. Lúc này Duy T4 đi đến dùng tay đánh một cái vào ngực của Nhất T2 và nói: “Mày tướng ngon thế này mà đi lừa của đũa đàn bà 4,4 tỷ đồng à!”. Sau đó Duy T4, M và Đ đưa Nhất T2 lên gác lửng nhà của T đe dọa Nhất T2 để tiếp tục đòi nợ. Rồi Duy T4 xuống bếp nhà của T lấy 01 con dao dài 40cm, mang lên đe dọa sẽ chặt tay, chân của Nhất T2 để yêu cầu Nhất T2 phải trả tiền nợ cho T. Sau khi Đ rủ đi đòi nợ thì T5 đã gọi điện thoại cho Đặng Văn H (sinh năm 1977, trú tại số A Đà Nẵng, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng) rủ đi công việc thì H đồng ý. H điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Vios, biển kiểm soát 37A-807.53 (xe ô tô này H mượn của người đàn ông tên P, trú tại tỉnh Hà Tĩnh, hiện chưa xác định được nhân thân, lai lịch) chở T5 đến nhà của T để T5 đòi nợ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) mà Nhất T2 đã vay của T5 trước đó nhưng chưa trả. Khi đến nhà của T, thì T5 và H đã đi lên gác lửng thì nhìn thấy Đ, M, Duy T4 đang giữ Nhất T2 để đòi tiền giúp cho T. Lúc này, T5 đi đến nói với Nhất T2: “Mày biết mày sai cái gì chưa?”. Nói xong T5 dùng tay đánh Nhất T2 một cái trúng vào mặt, còn H và T đứng nhìn nhóm của Đ đe dọa đòi nợ Nhất T2 nhưng không có lời nói hay hành động gì để ngăn cản. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, do sợ bị phát hiện nên nhóm của Đ đã bàn bạc sẽ đưa Nhất T2 đi nơi khác để tiếp tục đòi tiền nợ. Nhất Thắng nhiều lần xin được về nhà và cho thương lượng việc trả nợ, nhưng nhóm của Đ không đồng ý, mà bắt Nhất Thắng lên xe ô tô biển kiểm soát 37A-807.53 chở đi, thì H đồng ý cho Duy T4, Đ, T5, M sử dụng chiếc xe ô tô biển kiểm soát 37A-807.53 để làm phương tiện chở Nhất T4 đi.

Sau đó T5 điều khiển xe ô tô, M ngồi bên ghế phụ, H và Đ ngồi hàng ghế sau để giữ Nhất Thắng ở giữa nhằm khống chế Nhất T2 không cho bỏ chạy. Còn Duy T4 đi một mình bằng xe ô tô nhãn hiệu Mazda2, biển kiểm soát 30G-095.22 ở phía sau để hỗ trợ cho nhóm của Đ. Khi ở trên xe Trọng đe dọa: “Chở thằng này đi E!”, thì M nói: “Chở nó đi Campuchia luôn!”. Trên đường đi, Đ, M liên tục dùng lời nói đe dọa, uy hiếp tinh thần yêu cầu Nhất T2 phải gọi điện cho người thân mượn tiền trả nợ. Mỗi lần Nhất T2 gọi điện thoại cho ai thì đều bị nhóm Đ yêu cầu phải mở loa ngoài để cho tất cả những người trên xe ô tô cùng nghe. Khi đến trung tâm huyện B, tỉnh Đắk Lắk, thì Đ, T5, M, H đã vào thuê phòng số 15 tại nhà nghỉ C3, thuộc địa phận xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk do ông Tạ Văn C1 làm chủ, để giữ Nhất T2. Còn Duy T4 điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 30G-095.22 quay lại nhà của T để lấy điện thoại di động nhãn hiệu

iPhone11 Promax và điện thoại OPPO của **Nhất T2** đang để ở nhà của **T**. Tại **nhà nghỉ C3**, nhóm của **Đ** đã yêu cầu **Nhất T2** phải gọi điện cho người thân mượn số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để trả nợ trước cho **T** thì mới thả ra để **Nhất T2** về. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, **Nhất T2** nói đã mượn được tiền nên nhóm của **Đ** đã chở **Nhất T2** quay về lại **thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Khi đi đến địa phận **buôn K, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, thì gặp **Duy T4** đang trên đường đi vào lại **huyện B, tỉnh Đắk Lắk**. Lúc này, **Duy T4** đã đưa hai điện thoại di động của **Nhất T2** cho **M** để đưa cho **Đ** giữ. Sau đó, nhóm của **Đ** đã chở **Nhất T2** đến **quán C4** trên **đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Tại đây, **Đ** đi cùng **Nhất T2** vào trong quán gặp chị **Nguyễn Thị T6** (sinh năm 1972, trú tại **số A đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**), để **Nhất T2** hỏi mượn tiền nhưng không mượn được. Nên nhóm của **Đ** tiếp tục đưa **N1 T2** ra xe ô tô biển kiểm soát 37A-807.53 chở đến **nhà nghỉ Đ2, tại số B đường G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** để **Nhất T2** gặp chị **Vũ Thị Kim L1** (sinh năm 1958, trú tại **số C đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, là chủ nhà nghỉ) để mượn tiền, nhưng cũng không mượn được. Nên nhóm của **Đ** đã thống nhất sẽ chở **Nhất T2** đến **thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông** để tiếp tục đòi tiền nợ. Sau đó **T5** điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 37A-807.53, **M** ngồi bên ghế phụ, **H** và **Đ** ngồi hàng ghế sau canh giữ **Nhất T2** ở giữa để nhằm không cho bỏ chạy. Còn **Duy T4** đi một mình bằng xe ô tô biển kiểm soát 30G-095.22 ở phía sau để hỗ trợ. Trong lúc **Duy T4, T5, Đ, H** và **M** bắt, giữ và chở **Nhất T2** đi để đòi tiền nợ, thì **T** đã nhiều lần gọi điện thoại cho **Đ** và **Duy T4** để hỏi đã lấy được tiền nợ từ **Nhất Thắng** chưa. Trên đường chở **Nhất T2** đến **huyện Đ, tỉnh Đắk Nông** thì **M** đe dọa sẽ chở **Nhất T2** sang **V Campuchia** để bán thân trả nợ. Khi nhóm của **Đ** đến **thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông** thì đã vào thuê hai phòng tại **Khách sạn H1, địa chỉ tại số B đường T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông** để nghỉ. Lúc này **Duy T4, T5, Đ** giữ **Nhất Thắng** ở Phòng số 211 và tiếp tục yêu cầu **Nhất T2** gọi điện cho người thân mượn tiền để trả nợ, còn **M** ở một mình tại Phòng số 217. Một lúc sau, **H** một mình ra điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 37A-807.53 bỏ đi về trước. Sau đó, lợi dụng lúc nhóm của **Đ** sơ hở, mất cảnh giác, **Nhất T2** đã dùng điện thoại di động gửi định vị vị trí của mình và nhóm của **Đ** tại khách sạn cho **Nguyễn Thị Thanh L2** (sinh năm 1991, trú tại **số H T, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**), là vợ của **Nhất T2**, để báo Cơ quan Công an giải quyết. Đến 00 giờ 30 phút ngày 05/6/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** đã phối hợp cùng **Công an thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông**, tiến hành bắt quả tang **Duy T4, Đ, M** và **T5** khi đang giữ **Nhất Thắng** tại Phòng số 211 của **khách sạn H1**.

Hiện trường của vụ án: Hiện trường của vụ án được xác định xảy ra tại nhà của gia đình **Trần Thị T, địa chỉ C đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; tại **nhà nghỉ C3, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk** và tại **khách sạn H1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông**. Các hiện trường đã bị xáo trộn. Quá trình khám nghiệm hiện trường không thu giữ đồ vật, tài liệu gì.

Tại Bản Kết luận giám định pháp y về thương tích số 1054/TgT-TTPY ngày 13/10/2021 của Trung tâm Pháp y thuộc Sở Y tế tỉnh Đ đối với Nguyễn Văn Nhất T2, kết luận: Chấn thương phần mềm tại thời điểm giám định đã lành không để lại sẹo, không làm biến đổi sắc tố da, không để lại di chứng, trong Bảng tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích không có đánh giá tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể hay phần trăm tổn thương cơ thể là 0% (không phần trăm).

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 196/KL-HĐĐGTS ngày 13/10/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk kết luận: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Promax có giá trị là 18.200.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm nghìn đồng).

Việc tạm giữ đồ vật, tài liệu và xử lý vật chứng: Đã được xử lý tại Bản án hình sự sơ thẩm số 279/2022/HS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và Quyết định thi hành án số 1275 ngày 17/02/2023; các Quyết định thi hành án số 2053, 2054 ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Trần Thị T, Đào Duy T4, Văn Hồng M, Nguyễn Văn Đ đã bồi thường cho bị hại Nguyễn Văn Nhất T2 tổng số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Trong đó, mỗi bị cáo bồi thường 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Bị hại Nguyễn Văn Nhất T2 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thêm đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Promax đã bị mất trong quá trình bị giữ theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình điều tra lại vụ án, Nguyễn Duy T5 và Đặng Văn H đã bỏ trốn, Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã, nhưng hiện chưa bắt được các bị can trên, vì vậy ngày 13/6/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ (PC01) đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 1485 để tiếp tục điều tra.

Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2024/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 15, khoản 3 Điều 57; Điều 55 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Thị T 09 (C2) tháng tù về tội “Giữ người trái pháp luật” và 09 (C2) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Thị T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 09 (Chín) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 19/7/2023.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2024 bị cáo Trần Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo **Trần Thị T** và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Ngày 04/6/2021, **Trần Thị T** đã gọi điện thoại cho **Nguyễn Văn N1 T2** đến nhà của **T** tại địa chỉ **C đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (Do gia đình bị cáo **T** thuê) để nhờ **Đào Duy T4** đòi nợ giúp **T** số tiền 4.400.000.000 (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng) mà **Nhất T2** đã vay của **T** trước đó nhưng chây ỳ không trả. **Duy Thắng** đã rủ thêm **Văn Hồng M, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Duy T5, Đặng Văn H** đi đòi nợ cùng **Duy T4** thì tất cả đồng ý. Tại nhà của **T, Đào Duy T4, Văn Hồng M, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Duy T5, Đặng Văn H** đã giữ **Nhất T2** tại khu vực phòng khách và đưa lên gác lửng, rồi dùng lời nói đe dọa, dùng tay, chân đánh và dùng dao uy hiếp tinh thần để buộc **Nhất T2** phải trả tiền nợ cho **T**. Sau đó, **Đào Duy T4, Văn Hồng M, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Duy T5** và **Đặng Văn H** đã dùng xe ô tô chở **Nhất T2** vào **huyện B, tỉnh Đắk Lắk**, chở về **Buôn Ma T7**, rồi chở sang **huyện Đ, tỉnh Đắk Nông** và giữ trong nhiều giờ để buộc **Nhất T2** phải gọi điện thoại cho người thân mượn số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để trả trước cho **Trần Thị T** thì mới thả cho **Nhất T2** về.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2024/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xét xử **Trần Thị T** phạm tội; “Giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 157; điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Trần Thị T**; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bị cáo **Trần Thị T** có nhân thân không tốt. Nhưng quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã chủ động bồi thường cho bị hại số tiền 2.000.000 đồng và được bị hại làm đơn bãi nại; người bị hại cũng có một phần lỗi; đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản” bị cáo phạm tội nhưng chưa chiếm đoạt được tài sản, chưa gây hậu quả, phạm tội chưa đạt; sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới đó là: có chồng là **Trần Văn C** có Huy hiệu **T**, mẹ chồng là **Nguyễn Thị Đ1** được Chính phủ tặng Bằng khen, chị ruột là **Trần Thị B1** được tặng kỷ niệm chương **Chiến sỹ Trường Sơn** đường **H2**, Chủ tịch nước tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất, kỷ niệm chương Mặt trận **Q – B5** những

tình tiết này được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15, khoản 3 Điều 57, Điều 54 Bộ luật Hình sự.

[2.3] Từ những phân tích trên, căn cứ tính chất, mức độ, hành vi, hậu quả, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt là phù hợp với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[3] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự: chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo **Trần Thị T** và sửa Bản án hình sự sơ thẩm.

1. Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 15, khoản 3 Điều 57; Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Thị T** 09 (Chín) tháng tù về tội “Giữ người trái pháp luật” và 07 (Bảy) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Trần Thị T** phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 07 (Bảy) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 19/7/2023.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo **Trần Thị T** không phải chịu.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Lê Văn Thường

- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.